

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Quý 1 - Năm 2010 - Toàn Cty)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Quý 1/2010	Kỳ trước Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	208,051,978,622	1,059,947,035,382
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
+ Chiết khấu thương mại	03			
+ Giảm giá	04			
+ Hàng bán bị trả lại	06			
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	07			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		208,051,978,622	1,059,947,035,382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	189,931,444,847	1,016,109,910,095
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		18,120,533,775	43,837,125,287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,983,320,033	126,276,225,198
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,537,316,735	51,695,986,625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,532,984,641	16,449,497,770
8. Chi phí bán hàng	24		2,957,439,844	18,529,647,063
- Chi phí bán hàng	21A		2,957,439,844	18,529,647,063
- Chi phí chờ kết chuyển	21B			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,201,595,462	22,031,065,255
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22A		1,201,595,462	22,031,065,255
- Chi phí chờ kết chuyển	22B			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,407,501,767	77,856,651,542
11. Thu nhập khác	31		308,713,369	2,320,828,108
12. Chi phí khác	32		0	69,911,371
13. Lợi nhuận khác	40		308,713,369	2,250,916,737
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,716,215,136	80,107,568,279
Trong đó : - VP Công ty			14,924,518,926	77,458,395,370
- Liên Phương			190,727,597	412,957,319
- CN Hải Phòng			179,553,628	492,987,836
- XN May			100,805,023	348,873,476
- CN Đà Nẵng			75,878,551	533,257,383
- CN TP Hồ Chí Minh			244,731,411	861,096,895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,963,901,892	1,119,888,305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	(7,062,960)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,752,313,244	78,994,742,934
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.546	8.949
23. Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế				12,451,152

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

C. TY CP XNK TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Địa chỉ : 46 - Ngô Quyền - Hà nội****Mẫu số B 01 - DN***(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Toàn Công ty - Tại ngày 31/03/2009**

TÀI SẢN	MS	Năm trước 31/12/2009	Năm nay 31/03/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	618,865,347,297	662,591,492,113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42,511,539,095	59,190,549,861
1. Tiền	111	41,610,210,585	58,560,616,341
2. Các khoản tương đương tiền	112	901,328,510	629,933,520
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	191,821,590,100	187,775,490,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121	191,942,103,600	187,896,003,600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(120,513,500)	(120,513,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	292,315,757,879	338,441,387,944
1. Phải thu của khách hàng	131	195,590,506,666	149,804,533,513
2. Trả trước cho người bán	132	110,068,511,885	200,896,145,742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	102,450,818	77,732,339
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(13,445,711,490)	(12,337,023,650)
IV. Hàng tồn kho	140	66,911,860,878	60,375,426,744
1. Hàng tồn kho	141	66,911,860,878	60,375,426,744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	25,304,599,345	16,808,637,464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16,789,488,688	9,583,505,601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8,515,110,657	7,225,131,863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	80,869,765,472	90,204,650,482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	26,270,449,685	35,851,397,562
1. TSCĐ hữu hình	221	11,592,820,219	11,284,426,642
- Nguyên giá	222	20,654,226,120	20,704,226,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9,061,405,901)	(9,419,799,478)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228	3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11,525,829,466	21,415,170,920
III. Bất động sản đầu tư	240	9,816,276,285	9,568,689,109
- Nguyên giá	241	22,441,254,997	22,441,254,997

- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(12,624,978,712)	(12,872,565,888)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	44,618,173,400	44,618,173,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	26,968,895,429	26,968,895,429
3. Đầu tư dài hạn khác	258	19,000,000,000	19,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1,350,722,029)	(1,350,722,029)
V. Tài sản dài hạn khác	260	164,866,102	166,390,411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	136,615,702	138,140,011
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28,250,400	28,250,400
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	699,735,112,769	752,796,142,595
NGUỒN VỐN	MS		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	455,813,612,499	502,377,879,408
I. Nợ ngắn hạn	310	405,314,257,441	435,592,921,408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	276,569,868,816	284,405,317,542
2. Phải trả người bán	312	15,263,486,295	25,328,185,572
3. Người mua trả tiền trước	313	91,813,132,907	106,430,936,265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,381,821,983	2,900,605,182
5. Phải trả người lao động	315	6,824,337,135	2,122,090,807
6. Chi phí phải trả	316	1,147,259,740	1,440,754,800
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10,089,190,851	7,064,244,316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,225,159,714	5,900,786,924
II. Nợ dài hạn	330	52,724,514,772	66,784,958,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	300,652,667	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	3,854,282,443	3,854,282,443
4. Vay và nợ dài hạn	334	48,182,300,000	62,382,920,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	387,279,662	390,255,557
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		157,500,000
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	243,921,500,270	250,418,263,187
I. Vốn chủ sở hữu	410	241,696,340,556	250,418,263,187
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	88,925,920,000	88,925,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5,963,670,000	5,963,670,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	1,410,000	3,893,823,877
4. Cổ phiếu quỹ	414	(1,410,000)	(1,410,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	1,137,976,736	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	74,620,591,508	117,509,228,147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	9,632,055,370	17,416,883,125
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	2,724,689,714
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	61,416,126,942	13,985,458,324
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
2. Nguồn kinh phí	432		

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	699,735,112,769	752,796,142,595

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	ĐV tính		
1. Tài sản thuê ngoài	VND		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	VND		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		
5. Ngoại tệ các loại	USD	1,628,361.18	2,029,830.13
	EUR	5,865.71	5,856.56
	JPY	2,682,274.00	31,911.00
	AUD	0.00	0.00
	DKK	0.00	0.00
	SGD	0.00	0.00
	GBP	0.00	0.00
	BHT	0.00	0.00
6. Nguồn khấu hao cơ bản			

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chát

Hoàng Tuấn Khải

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010 - Toàn Cty

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Quý 1-2010	Năm trước 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		404,792,566,136	1,401,732,450,485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(288,913,999,804)	(1,402,575,051,873)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02a		0	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02b		0	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,552,226,990)	(14,307,284,806)
4. Tiền chi trả lãi	04		(4,080,941,960)	(15,447,187,330)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-57,799,120	-866036720
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,093,533,404	43,491,369,030
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(120,702,114,276)	(110,066,842,131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(10,420,982,610)	(98,038,583,345)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,251,620,000)	(2,934,592,911)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		21,800,000,000	416,071,364
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22a		0	
2. Tiền chi Lquan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22b		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(483,000,000)	(59,245,295,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		813,194,848	50,756,685,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(2,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,006,220,556	30,911,698,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,884,795,404	17,404,566,919
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	(1,110,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		280,424,857,878	1,071,199,402,360
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(259,606,642,000)	(975,718,320,575)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,248,129,000)	(14,255,226,497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,570,086,878	81,224,745,288
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15,033,899,672	590,728,862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,511,539,095	40,273,552,053
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,645,111,094	1,647,258,180
Co 413 đối ứng TK Tm, NH	61A		0	0
No 413 đối ứng TK Tm, NH	61B		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	59,190,549,861	42,511,539,095

Lập , ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

Công ty CP XNK Tổng hợp I VN

Địa chỉ : 46- Ngô Quyền - HNội

Điện thoại: (84-4)38262321 - Fax: (84-4)38259894

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

4 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I , là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại , được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương) . Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 20/01/2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 ngày 20/01/2009 là : **88.927.330.000,đồng (Tám mươi tám tỷ , chín trăm hai mươi bảy triệu , ba trăm ba mươi ngàn đồng.)**

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : số 46 Ngô Quyền , Hoàn Kiếm , Hà Nội

Điện thoại (84-4)8264009/8262321 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : [www. Generalexim.com.vn](http://www.Generalexim.com.vn)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng.

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam –(TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh.

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam – XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : km 110 – Quốc lộ 5 - Quận An Hải - TP Hải Phòng.

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam – XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín - Tỉnh Hà Tây

Tel (84-034) 764440

2 - Lĩnh vực kinh doanh :

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại , sản xuất , gia công , chế biến , đầu tư tài chính , chứng khoán và xuất nhập khẩu .

3 - Ngành nghề kinh doanh :

-Kinh doanh nông,lâm ,thủy hải sản, khoáng sản, hàng thủ công mỹ nghệ , tạp phẩm, hàng công nghiệp, gia công chế biến trong nước và nhập khẩu các sản phẩm dệt may (trừ loại nhà nước cấm).

- Kinh doanh máy móc thiết bị,nguyên nhiên vật liệu phục vụ SX , vật liệu xây dựng , hoá chất nhà nước không cấm , phương tiện vận tải .

- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản , hoá chất và giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản , cây giống phục vụ nông nghiệp , phân bón , trang thiết bị y tế , dụng cụ trong ngành y dược (trừ hoá chất nhà nước cấm)

-Kinh doanh thiết bị văn phòng,tạp phẩm ,hoá chất tẩy rửa (trừ hoá chất nhà nước cấm),mỹ phẩm (trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khoẻ con người) , đồ gia dụng , điện máy , điện tử , điện lạnh , rượu, bia ,nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar).

- Sản xuất gia công chế biến và lắp ráp các mặt hàng dệt may ,đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách , sức khoẻ trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự , an toàn xã hội),đồ gỗ ,xe máy. điện tử , điện lạnh, đồ gia dụng, nông, lâm, thủy, hải sản .

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng ,cho thuê văn phòng, căn hộ , kho, bãi , nhà xưởng , phương tiện vận tải , nâng xếp , bốc dỡ hàng hoá .

- Dịch vụ chuyển khẩu , quá cảnh , khai thuê hải quan , giao nhận hàng hoá ,vận chuyển khách , vận tải hàng hoá .

-Kinh doanh bánh kẹo,phụ tùng và thiết bị viễn thông(máy tổng đài và điện thoại các loại),camera.

-Kinh doanh thức ăn gia súc , gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc , gia cầm .

-Kinh doanh các mặt hàng đường ,sữa .

-Kinh doanh thiết bị điện tử , tin học

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc , phù hợp với các qui định của luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ xung Chế độ kế toán Doanh nghiệp (ngày 31/12/2009).

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm Fast accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo Tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo Tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND) , phù hợp với qui định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng năm (ngày 31/12) công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố .

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và quyết định số 15/2006-QĐ-BTC (20/03/2006) của Bộ Tài chính, thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình , Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu; nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 -25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu; nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh, được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền SD đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư:</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Khu Thịnh Liệt	6
Khu Đình Xuyên - Gia Lâm	7
Khu Lũy Bán Bích (Kho Tân Bình)	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	5 - 11

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các loại cổ phiếu, tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi, Công ty cổ phần giải pháp phân phối BEEGEN. Các khoản đầu tư dài

hạn khác là Cổ phiếu của ngân hàng Eximbank và khoản vốn góp vào Công ty CP Quản lý quỹ Hợp lực được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày mua cổ phiếu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn dài hạn: Tại thời điểm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo qui định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện” và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 25%). Công ty đã được miễn thuế 2 năm (năm 2007, năm 2008) và đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 2 năm tiếp theo (năm 2009, năm 2010) theo qui định ưu đãi tại điều 36, nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

14-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các khoản phải thu , phải trả :

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:** Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- **Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:** Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

- **Các nghĩa vụ về thuế:** Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Riêng số thuế TNDN được miễn, giảm, hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại CV 499/TCĐN (16/1/2002) của Bộ tài chính.

- **Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn :** Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
(Đơn vị tính : đồng Việt Nam)

01 - Tiền :		<u>31/12/2009</u>		<u>31/03/2010</u>
1.1 - Tiền mặt		160,713,003		350,973,381
1.2 - Tiền gửi hàng		42,350,826,092		58,209,642,960
Cộng		41,610,210,585		58,560,616,341
02 - Các khoản tương đương tiền :		<u>31/12/2009</u>		<u>31/03/2010</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		901,328,510		629,933,520
Cộng		901,328,510	0	629,933,520
03 - các khoản đầu tư ngắn hạn :		<u>31/12/2009</u>		<u>31/03/2010</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		191,942,103,600		187,896,003,600
Cổ phiếu NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)(Cty+ĐNăng)	9,334,660	165,114,600,000	9,334,660	165,114,600,000
Cổ phiếu Cty CP Xi măng Bút Sơn	21	348,600	21	348,600
Cổ Cty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP	10,000	567,000,000		0
Cổ phiếu Cty Tài chính dầu khí (PVFC)	2	30,000	2	30,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư & PT Du lịch	500,000	6,500,000,000	500,000	6,500,000,000
Cổ phiếu Cty CP cơ điện lạnh -REE (ĐNăng)	3,607	281,025,000	3,607	281,025,000
Cổ phiếu Cty CP cao su Đà Nẵng - DRC	20,000	2,280,000,000		0
Cổ phiếu Cty CP Chứng khoán phố Wall	1,000,000	16,000,000,000	1,000,000	16,000,000,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư KD nhà Intresco	10,000	795,000,000		0
Cổ phiếu Cty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	5,000	404,100,000		0
(Trong đó : Cổ phiếu EIB phát sinh từ 5/6/2007)	1,176,800	83,536,000,000	1,176,800	83,536,000,000
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*		(120,513,500)		0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	
		<u>31/12/2009</u>		<u>31/03/2010</u>
04 - các khoản phải thu ngắn hạn khác :				
Phải thu thuế TNCN của người LĐộng		59,627,254		59,264,804
Phải thu tiền đã ứng k/sát XD văn phòng		33,340,779		0
Phải thu khác		9,482,785		18,467,535
Cộng		102,450,818		77,732,339

[illegible]

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**Tăng ,giảm tài sản cố định hữu hình Qui 1 năm 2010 - Toàn công ty**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	Vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	cuối kỳ
					31/03/2010
Nguyên giá					
Số dư 1/01/2010	13,619,350,143	3,066,076,869	3,370,509,544	598,289,564	20,654,226,120
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Mua sắm mới		50,000,000			50,000,000
Thanh lý, nhượng bán					
Khác					
Số dư 31/03/2010	13,619,350,143	3,116,076,869	3,370,509,544	598,289,564	20,704,226,120
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu 1/01/2010	3,645,620,323	2,065,950,355	2,835,189,544	514,645,682	9,061,405,904
Khấu hao trong kỳ	227,430,585	66,422,481	43,259,296	21,281,215	358,393,577
Số dư cuối 31/03/2010	3,873,050,908	2,132,372,836	2,878,448,840	535,926,897	9,419,799,481
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại 01/01/2010	9,973,729,820	1,000,126,514	535,320,000	83,643,882	11,592,820,216
Tại ngày 31/03/2010	9,746,299,235	983,704,033	492,060,704	62,362,667	11,284,426,639

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**Tăng ,giảm bất động sản đầu tư quý 1 năm 2010 -Toàn công ty**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối
	01/01/2010	kỳ	kỳ	kỳ
		Quý 1/2010	Quý 1 /2010	31/03/2010
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	22,441,254,997			22,441,254,997
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12,624,978,709	247,587,176		12,872,565,885
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	9,816,276,288			9,568,689,112
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác : -Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình Xuyên Gia lâm Hà nội.

- | -Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt Vương và khu kho Thịnh Liệt -Hà nội.
- Kho và văn phòng của chi nhánh Đà năng
- Kho Chi nhánh Hải Phòng và TP Hồ Chí MINH

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**Tăng ,giảm bất động sản Vô hình quý 1 năm 2010 -Toàn công ty**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối
	01/01/2010	Kỳ	kỳ	Kỳ
		Quý 1/2010	Quý1 /2010	31/03/2010
Nguyên giáTSCĐ vô hình				
- Quyền sử dụng đất	3,151,800,000			3,151,800,000
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	3,151,800,000			3,151,800,000
- Quyền sử dụng đất	3,151,800,000			3,151,800,000
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

08 - chi phí xây dựng cơ bản dở dang :		<u>31/12/2009</u>		<u>31/03/2010</u>
Trong đó :				
+ Công trình Kho Liên Phương (S = 12.000m2)		3,000,000		3,000,000
+ Công trình Kho Đoạn Xá		124,392,516		124,392,516
+ Công trình Khu Tương mai (S= 4.704 m2)		11,232,991,950		21,122,333,404
+ Công trình khu Lũy Bán Bích - HCM		165,445,000		165,445,000
Cộng		11,525,829,466		21,415,170,920
09. Các khoản Đầu tư Tài chính dài hạn :		<u>31/12/2009</u>		<u>31/03/2010</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a - Đầu tư vào công ty con(Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /				
loại cổ phiếu của công ty con				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng Cty LD, LKét)		<u>26,968,895,429</u>		<u>26,968,895,429</u>
Cty CP khoáng sản Mai Linh (20%/)		1,200,000,000		1,200,000,000
Cty CP giải pháp phân phối BEEGEN (40%)		2,800,000,000		2,800,000,000
Cty CP Bất động sản Tổng hợp I (30%)		2,000,000,000		2,000,000,000
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất (40%)		20,968,895,429		20,968,895,429
c - Đầu tư dài hạn khác		<u>19,000,000,000</u>		<u>19,000,000,000</u>
Đầu tư dài hạn EIB		17,750,000,000		17,750,000,000
Cty CP quản lý quỹ Hợp lực		1,250,000,000		1,250,000,000
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /				
loại cổ phiếu của công ty LD, LKét				
d- Đầu tư TC dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu , kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /				
loại cổ phiếu , trái phiếu				
- Dự phòng ĐTư TC dài hạn		(1,350,722,029)		(1,350,722,029)
Cộng		44,618,173,400		-1,350,722,029
10. Chi phí trả trước dài hạn :		<u>31/12/2009</u>		<u>31/03/2010</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		136,615,702		138,140,011
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		0		0
Cộng		136,615,702		138,140,011

11 - Vay và nợ ngắn hạn :	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Vay Ngân hàng	276,569,868,816	284,405,317,542
Cộng	276,569,868,816	284,405,317,542
12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Thuế GTGT đầu ra	592,054,080	772,703,463
Thuế xuất ,nhập khẩu	482,626,187	-19,376,280
Thuế thu nhập cá nhân	146,328,211	1,963,722,511
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	57,593,855	80,335,838
Các loại thuế khác (thuế nộp thay nhà thầu)	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	103,219,650	103,219,650
Cộng	1,381,821,983	2,900,605,182
13. Chi phí phải trả :	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Lãi trái phiếu phải trả khi đáo hạn	1,010,682,800	1,010,682,800
Trích trước tiền thuế đất	0	0
Trích trước chi phí cho các công trình	0	0
Trích trước chi phí lãi vay phải trả NH	44,574,940	65,000,000
Trích trước chi phí khác	92,002,000	365,072,000
Cộng	1,147,259,740	1,440,754,800
14.Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Kinh phí công đoàn	129,478,846	140,844,293
Bảo hiểm xã hội	66,986,966	70,613,445
Bảo hiểm y tế	9,552,057	7,465,915
Bảo hiểm thất nghiệp		8,967,880
Phải trả cổ tức cho TCT kinh doanh vốn nhà nước	3,329,964,000	3,329,964,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	6,204,541,972	913,412,972
Phải trả phải nộp khác	348,667,010	2,592,975,811
Cộng	10,089,190,851	7,064,244,316
15.Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Trái phiếu phát hành	48,182,300,000	48,182,300,000
Vay dài hạn NH		14,200,620,000
Cộng	48,182,300,000	62,382,920,000
16. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản	0	0
ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	28,250,400	28,250,400

[illegible]

16-Vốn chủ sở hữu :

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Vốn khác của Chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quĩ</u>	<u>Quĩ đầu tư phát triển</u>	<u>Quĩ dự phòng tài chính</u>	<u>Quĩ khác thuộc vốn chủ SH</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu năm nay	88,925,920,000	5,963,670,000	1,410,000	(1,410,000)	74,620,591,508	9,632,055,370	1,137,976,736	61,416,126,942	241,696,340,556
<u>Các khoản tăng trong kỳ</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>42,888,636,639</u>	<u>7,784,827,755</u>	<u>6,617,103,591</u>	<u>13,752,313,244</u>	<u>71,042,881,229</u>
-Tăng vốn trong kỳ									0
- Lãi trong kỳ								13,752,313,244	13,752,313,244
- Tăng do phân phối lợi									0
nhuận năm 2009					42,888,636,639	7,784,827,755	6,617,103,591		57,290,567,985
<u>Các khoản giảm trong kỳ</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1,137,976,736</u>	<u>61,182,981,862</u>	<u>62,320,958,598</u>
- Giảm do trích lập các quỹ									0
thuộc vốn CSH năm 2009								57,290,567,985	57,290,567,985
- Giảm do trích quỹ khen									0
thưởng phúc lợi năm 2009								3,892,413,877	3,892,413,877
- Giảm do chia cổ tức 2009									0
- Tạm chia cổ tức 2010									0
- Giảm khác							1,137,976,736		1,137,976,736
Số dư cuối kỳ	88,925,920,000	5,963,670,000	1,410,000	(1,410,000)	117,509,228,147	17,416,883,125	6,617,103,591	13,985,458,324	250,418,263,187

C) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận		
	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>88,927,330,000</u>	<u>88,927,330,000</u>
+Vốn góp đầu năm	77,000,000,000	88,927,330,000
+Vốn góp tăng trong năm	11,927,330,000	0
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	88,927,330,000	88,927,330,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	<u>19,424,563,167</u>	<u>0</u>
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1,639,379,167	0
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	17,785,184,000	0
<i>Cổ tức LN đã chia của năm TC 2009 (20% vốn góp) tổng số là 17.785.184.000,đ. đã trích trong năm 2009</i>		
	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,892,733	8,892,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (CP phổ thông)	8,892,733	8,892,733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (CP phổ thông)	8,892,592	8,892,592
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP phổ thông)	141	141
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/1cổ phiếu)	10,000	10,000
Các quỹ của công ty	<u>31/12/2009</u>	<u>31/03/2010</u>
Quỹ đầu tư phát triển	74,620,591,508	117,509,228,147
Quỹ dự phòng tài chính	9,632,055,370	17,416,883,125
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,724,689,714
Cộng	<u>84,252,646,878</u>	<u>137,650,800,986</u>
VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
17-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm 2009</u>	<u>Quý 1 - Năm 2010</u>
- Doanh thu bán hàng	1,039,068,127,693	203,996,142,388
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,649,200,992	4,055,836,234
	0	
Cộng	<u>1,050,717,328,685</u>	<u>208,051,978,622</u>
18 - Giá vốn hàng bán	<u>Năm 2009</u>	<u>Quý 1 - Năm 2010</u>
- Giá vốn hàng hoá	1,003,752,696,356	188,342,869,597
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,505,961,371	1,485,233,865
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.tư	600,008,321	103,341,385
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	21,537,350	0
	0	
Cộng	<u>1,006,880,203,398</u>	<u>189,931,444,847</u>
19-Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm 2009</u>	<u>Quý 1 - Năm 2010</u>

Lãi tiền gửi , tiền cho vay	15,462,214,481	2,004,434,454
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	21,471,484,000	741,880,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	71,260,557,550	5,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,721,010,834	3,232,005,579
Doanh thu hoạt động tài chính khác	360,958,333	0
Cộng	126,276,225,198	5,983,320,033
20- Chi phí tài chính	<u>Năm 2009</u>	<u>Quý 1 - Năm 2010</u>
Lãi tiền vay	15,445,699,770	3,532,984,641
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	7,229,476,949	55,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,404,799,240	934,997,678
Chi phí trái phiếu phải trả khi đáo hạn	1,003,798,000	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá Đtư C. Khoán	(8,654,658,412)	0
Dự phòng Đtư TC	1,350,722,029	0
Chi phí tài chính khác	916,149,049	14,334,416
	0	
Cộng	51,695,986,625	4,537,316,735
21- Chi phí bán hàng	<u>Năm 2009</u>	<u>Quý 1 - Năm 2010</u>
Chi phí nhân viên	7,645,251,201	1,216,032,048
Chi phí khấu hao TSCĐ	474,153,292	213,773,257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,675,466,678	1,348,795,025
Chi phí khác bằng tiền	1,734,775,892	178,839,514
Cộng	18,529,647,063	2,957,439,844
22- Chi phí quản lý	<u>Năm 2009</u>	<u>Quý 1 - Năm 2010</u>
Chi phí dụng cụ đồ dùng	24,046,848	526,000
Chi phí nhân viên quản lý	6,738,152,875	1,164,783,033
Chi phí khấu hao TSCĐ	200,131,382	56,568,766
Thuế, phí , lệ phí	365,283,460	5,290,071
Chi phí dự phòng	10,269,672,967	2,975,895
Hoàn nhập dự phòng		-1,108,687,840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,922,647,453	941,676,560
Chi phí khác bằng tiền	511,130,270	138,462,977
Cộng	22,031,065,255	1,201,595,462
23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>Năm 2009</u>	<u>Quý 1 - Năm 2010</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	80,107,568,279	15,716,215,136
Các khoản điều chỉnh tăng	71,148,461,837	5,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức, LN được chia)	112,095,713	0
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	71,260,557,550	5,000,000
Chi phí thuế TN hiện hành	8,959,106,442	15,711,215,136
	1,119,888,305	1,963,901,892

Chi phí thuế TN hiện hành của Công ty được xác định dựa trên các số liệu sau : Tổng lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ đi cổ tức được chia nhân với thuế suất hiện hành (25%) và nhân với 50% (do Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần . Năm 2007 và 2008 Công ty được miễn thuế TNDN, năm 2009 và 2010 công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp

24- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(7,062,960)		0
25- Lãi cơ bản trên cổ phiếu :			
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	78,994,742,934		13,752,313,244
Các khoản điều chỉnh tăng			
Các khoản điều chỉnh giảm	<i>12,451,152</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78,982,291,782		13,752,313,244
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,892,592		8,892,592
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,949		1,546

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người Lập biểu **KT Trưởng** **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thu Hà **Lê Xuân Chát** **Hoàng Tuấn Khải**